

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 364/2021/KDTM-PT
Ngày: 16/4/2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phong

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Trinh

Bà Lê Thị Tuyết Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Linh Sương – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Bà Thân Trọng Minh Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 và ngày 16 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số
210/2020/TLPT-KDTM ngày 01/12/2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2020/KDTM-ST ngày 23 tháng 9 năm
2020 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 556/2021/QĐ-PT ngày
25/02/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 2454/2021/QĐ-PT ngày 26/3/2021
giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Cao Su T

Địa chỉ: Đường ĐT.741, thôn Thuận Hòa, xã T, huyện P, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lưu Văn H, sinh năm:
1988, là đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 25/03/2020.

- Bị đơn: Công ty TNHH Thương mại P

Địa chỉ: 289 Lũy Bán B, phường Hiệp Tân, quận T, Thành phố Hồ Chí
Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

1. Ông Cái Nhật T, là đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày
17/7/2020 (có mặt ngày 14/4/2021, Đơn xin vắng mặt ngày 16/4/2021).

2. Bà Trần Thị Hà T, sinh năm 1992, là đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 19/02/2021.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy Hương, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn Hậu và Cộng sự (có mặt ngày 14/4/2021, vắng mặt ngày 16/4/2021).

Địa chỉ liên hệ: 203 Xô viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, T.P Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Công ty TNHH Cao Su T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

Theo Đơn khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH Cao Su T (sau đây viết tắt là Công ty T) và lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn như sau:

Theo Hợp đồng mua bán số 2807/PB-TL/2017 ngày 28/7/2017, Công ty TNHH Thương mại P (sau đây viết tắt là Công ty P) có nghĩa vụ cung cấp cho Công ty T hàng hóa là Acid Formic 85%, xuất xứ Eastman – Phần Lan, với số lượng 18 container, giá 17.400đồng/kg, thời gian giao hàng 05 đợt, từ tháng 10/2017 đến tháng 02/2018. Sau đó hai bên thông nhất điều chỉnh nội dung hợp đồng bằng Phụ lục Hợp đồng mua bán ngày 26/10/2017 với thời gian như sau:

- Từ ngày 26/10 đến ngày 06/11/2017 giao 01 container tương đương 20.736kg.

- Từ ngày 06/11 đến ngày 12/12/2017 giao 02 container tương đương 41.472kg.

- Từ ngày 13/12 đến ngày 15/01/2018 giao 02 container tương đương 41.472kg.

- Từ ngày 16/01 đến ngày 28/02/2018 giao 02 container tương đương 41.472kg.

Số lượng hàng hóa còn lại là 08 container tương đương 165.888kg, Công ty P sẽ giao trong thời hạn từ tháng 4/2018 đến tháng 8/2018. Tuy nhiên, Công ty P không thực hiện việc giao đợt hàng từ tháng 4/2018 đến tháng 8/2018 như thỏa thuận. Công ty T đã nhiều lần yêu cầu giao hàng nhưng không nhận được phản hồi từ Công ty P.

Từ tháng 4/2018 đến tháng 8/2018, Công ty T đã mua hàng từ bên thứ ba với chênh lệch như sau: Giá từ Công ty P là 17.400đồng/kg, giá từ bên thứ ba 24.610đồng/kg. Như vậy, Công ty T đã trả chênh lệch giá 7.400đồng/kg, tổng số hàng 165.888kg x 7.400đồng/kg = 1.190.052.000đồng. Do đó, Công ty T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty P phải đền bù số tiền thiệt hại do vi phạm hợp đồng là 1.190.052.000đồng.

Công ty T không đồng ý với yêu cầu phản tố của Công ty P vì Biên bản

thanh lý hợp đồng kinh tế ngày 09/7/2018 do Công ty T gửi cho Công ty P là đề nghị chấm dứt hợp đồng có điều kiện là Công ty P phải bồi thường số tiền 593.330.560 đồng. Đây không phải là hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng của nguyên đơn.

Theo Đơn yêu cầu phản tố của bị đơn là Công ty P và lời trình bày của người đại diện hợp pháp của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án:

Ngày 28/7/2017, giữa Công ty P và Công ty T có ký hợp đồng mua bán số 2807/PB-TL/2017, đối tượng hợp đồng là Acid Formic 85% xuất xứ Eastman – Phần Lan. Do đơn vị cung cấp hàng hóa bị sự cố nên nguồn hàng không ổn định để cung cấp cho Công ty T. Do đó, hai bên thống nhất ký Phụ lục Hợp đồng số 2807/PB-TL/2017-PL1 ngày 26/10/2017 có nội dung thỏa thuận lại thời gian giao hàng.

Công ty P không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Công ty T vì các lý do sau: Theo Phụ lục số 2807/PB-TL/2017-PL1 thì các bên thống nhất là Công ty P có thể giao hàng vào bất cứ thời điểm nào trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 8 năm 2018 và trước khi giao, Công ty P sẽ thông báo cho Công ty T để nhận hàng. Tuy nhiên, đến ngày 09/7/2018 (vẫn còn trong thời hạn giao hàng mà các bên đã thống nhất theo Phụ lục số 2807/PB-TL/2017-PL1) thì Công ty T lại gửi văn bản thanh lý hợp đồng qua cho Công ty P và đề nghị chấm dứt hợp đồng. Đây được xem là hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng vì đến ngày 09/7/2018 thời hạn giao hàng của Công ty P vẫn chưa chấm dứt. Công ty P đã thực hiện đúng thỏa thuận của các bên về việc giao hàng và việc giao hàng này tuân thủ quy định của Phụ lục số 2807/PB-TL/2017-PL1, nghĩa là giao hàng “theo khả năng cung ứng của Bên A (Công ty P) và nhu cầu của Bên B (Công ty T)” và Công ty P đã rất có thiện chí trong việc hợp tác với Công ty T khi phản hồi thường xuyên về tình trạng của hàng hóa mà Công ty T yêu cầu chứ không như những gì Công ty T nêu trong Đơn khởi kiện.

Mặt khác, đối chiếu với 04 hợp đồng mua bán hàng hóa mà Công ty T đã giao kết với bên thứ ba là BASF Hong Kong Ltd (sau đây gọi tắt là BASF) đều được Công ty T giao kết trước và trong thời hạn giao hàng mà hai bên đã thỏa thuận. Điều này đồng nghĩa với việc Công ty T đã hoàn toàn tự nguyện và chủ động thực hiện các giao dịch này, cũng như tự chịu trách nhiệm về nội dung các hợp đồng của mình chứ không thể đổ trách nhiệm cho Công ty P như nội dung thể hiện trong Đơn khởi kiện đề ngày 08/11/2018. Cụ thể, 04 hợp đồng mua bán hàng hóa mà Công ty T đã giao kết với BASF bao gồm:

- Hợp đồng thứ 1 giao kết vào ngày 07/3/2018 với số tổng số lượng hàng hóa là 20,160 kg;

- Hợp đồng thứ 2 được giao kết vào ngày 23/4/2018 với tổng số lượng hàng hóa là 20,160 kg;

- Hợp đồng thứ 3 được giao kết vào ngày 19/6/2018 với tổng số lượng hàng hóa là 19,040 kg;

- Hợp đồng thứ 4 giao kết vào ngày 18/7/2018 với tổng số lượng hàng hóa là 19,040 kg;

Tổng khối lượng của 04 hợp đồng nêu trên là 78.400 kg, thấp hơn rất nhiều so với yêu cầu khởi kiện của Công ty T khi buộc Công ty P bồi thường chênh lệch $165.888\text{kg} \times 7.400 \text{ VNĐ/kg} = 1.190.052.000$ đồng.

Như vậy, Công ty P không vi phạm Hợp đồng mua bán số 28/07/PB-TL/2017 ngày 28/7/2017 và Phụ lục Hợp đồng số 2807/PB-TL/2017-PL1 ngày 26/10/2017.

Ngày 02/11/2018 Công ty P có văn bản thông báo đến Công ty T nhận 08 container hàng còn lại nhưng phía Công ty T từ chối việc tiếp tục thực hiện hợp đồng. Số lượng hàng hiện nay Công ty P vẫn đang lưu giữ tại kho. Nay, Công ty P yêu cầu phản tố về việc yêu cầu Tòa án buộc Công ty T phải trả cho Công ty P tiền phạt vi phạm do Công ty T đã đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, mức phạt vi phạm là 8% giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm: $165.888\text{kg} \times 17.400 \text{ đồng} \times 08\% = 230.916.096$ đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lưu Văn H trình bày: Công ty T xin rút lại chứng cứ là hợp đồng ngày 07/3/2018, giao nộp bổ sung hợp đồng ngày 25/7/2018 (bản sao bằng tiếng anh, không có bản dịch tiếng việt, không có chứng thực hợp lệ) được ký kết giữa nguyên đơn và BASF. Nguyên nhân của việc chậm nộp chứng cứ là do có nhầm lẫn trong quá trình chuẩn bị hồ sơ khởi kiện. Đối chiếu với khối lượng các hợp đồng mua bán thì nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện. Công ty T yêu cầu bị đơn bồi thường số tiền 861.952.000 đồng, so với yêu cầu bồi thường 1.190.052.000 đồng tại đơn khởi kiện là rút yêu cầu đối với 328.100.000 đồng.

Căn cứ để Công ty T yêu cầu bồi thường là vì bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ giao hàng hợp đồng và phụ lục hợp đồng mua bán hàng hóa mà hai bên đã giao kết. Việc giao kết lại phụ lục hợp đồng ngày 26/10/2017 là do nhu cầu của bên mua và khả năng cung ứng của bên bán. Công ty P đã cam kết giao hàng theo phụ lục hợp đồng, thừa nhận có khả năng cung ứng mà không giao hàng đúng hạn là vi phạm nghĩa vụ nên phải bồi thường thiệt hại.

Công ty T xác định trong năm 2018, nhân viên của hai công ty có trao đổi về lịch giao hàng qua thư điện tử như đã giao nộp cho Tòa án. Tuy nhiên, Quý 1 năm 2018 người đại diện theo pháp luật của hai công ty vẫn chưa có thống nhất được lịch giao hàng đối với 8 container từ tháng 4 đến tháng 8 năm 2018. Sau phụ lục mua bán ngày 26/10/2017 hai bên cũng không ký kết phụ lục hợp đồng nào khác.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Cái Nhật T trình bày: Ông xác nhận nhân viên của hai công ty có trao đổi về lịch giao hàng qua email như phía Công ty T đã giao nộp cho Tòa án. Quý 1 năm 2018, người đại diện theo pháp luật của hai công ty vẫn chưa thống nhất được lịch giao hàng từ tháng 4

đến tháng 8 năm 2018. Sau phụ lục hợp đồng ngày 26/10/2017, hai bên cũng không ký kết phụ lục hợp đồng nào khác.

Công ty P không đồng ý yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu phản tố. Hiện nay, Công ty P đã bán 8 container còn lại theo hợp bên thứ ba vì phía nguyên đơn không nhận hàng. Ông Trung khẳng định bị đơn vẫn đủ khả năng giao hàng cho nguyên đơn trước ngày 31/8/2020.

Xuất xứ hàng hóa tại hợp đồng mua bán giữa nguyên đơn và BASF không cùng xuất xứ hàng hóa mà hai bên đã thỏa thuận nên việc chênh lệch giá là đương nhiên. Ngoài chứng cứ là các hợp đồng mua bán với BASF, Công ty T không chứng minh được việc đã giao nhận hàng và thanh toán nên không chứng minh được thiệt hại.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là luật sư Nguyễn Thị Thúy Hương và luật sư Nguyễn Văn Khanh:

Về chứng cứ: Công ty T cung cấp chứng cứ mới tại phiên tòa là tài liệu chưa được kiểm tra tại phiên họp công khai chứng cứ nên đây là chứng cứ không hợp lệ.

Về yêu cầu khởi kiện: Phía Công ty P không đồng ý với yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 861.952.000 đồng của nguyên đơn, vì:

Thứ nhất, Công ty P không có hành vi vi phạm hợp đồng. Công ty P đã thực hiện đúng thỏa thuận của các bên về việc giao hàng và việc giao hàng này tuân thủ quy định của Phụ lục số 2807/PB-TL/2017-PL1.

Thứ hai, Công ty T chưa phát sinh thiệt hại thực tế. Mức giá chênh lệch của 04 hợp đồng giao kết với bên thứ ba là không phải là thiệt hại thực tế của nguyên đơn mà bị đơn phải bồi thường. Bởi lẽ, Công ty P không phải chịu trách nhiệm cho việc các công ty khác bán giá cao hơn giá của Công ty P.

Mặt khác, việc mua hàng xuất phát từ sự tự nguyện và chủ động của Công ty T nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty T chứ không phải do lỗi của Công ty P.

Ngoài ra, Công ty T đã từ bỏ quyền yêu cầu Công ty P phải thực hiện nghĩa vụ giao hàng cho mình, điều này được thể hiện qua Biên bản thanh lý Hợp đồng kinh tế số TLHD/2807/PB-TL/2017 ngày 09/7/2018 của Công ty T và thể hiện rõ qua các email trao đổi giữa Công ty T và Công ty P (email vào các ngày 22/5/2018, 15/6/2018, 22/6/2018, 29/6/2018, 29/6/2018, 09/7/2018). Rõ ràng, thời hạn cuối cùng mà Công ty P có nghĩa vụ giao hàng cho Công ty T là đến hết ngày 31/8/2018. Tuy nhiên, khi chưa hết thời hạn giao hàng thì Công ty T đã thể hiện ý định thanh lý hợp đồng và tiến hành mua bán với các bên thứ ba.

Về yêu cầu phản tố: Theo thỏa thuận, Công ty P giao số lượng hàng hóa còn lại (tức 08 container, tương ứng 165.888kg) là từ tháng 4 đến tháng 8 năm 2018. Tuy nhiên, đến ngày 09/7/2018, Công ty T gửi văn bản thanh lý hợp đồng qua cho Công ty P và đề nghị chấm dứt hợp đồng. Đây được xem là hành

vi đơn phương chấm dứt hợp đồng vì đến ngày 09/7/2018 thời hạn giao hàng của Công ty P vẫn chưa chấm dứt. Bên cạnh đó, Hợp đồng mua bán số 2807/PB-TL/2017 ngày 28/7/2017, Phụ lục Hợp đồng số 2807/PB-TL/2017-PL1 ngày 26/10/2017, cũng như pháp luật không thể hiện việc Công ty T được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng, thậm chí ngay cả trong trường hợp Công ty P giao hàng trễ. Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 351, Điều 418 Bộ luật Dân sự năm 2015, Căn cứ Điều 300 và Điều 301 Luật Thương mại năm 2005 thì nguyên đơn đã vi phạm hợp đồng nên phải chịu phạt vi phạm. Tại Khoản 2 Điều 5 Hợp đồng mua bán số 28/07/PB-TL/2017 ngày 28/7/2017 hai bên thỏa thuận rằng trong trường hợp Công ty T đơn phương chấm dứt hợp đồng thì sẽ phải chịu mức phạt là 10% tổng giá trị Hợp đồng. Tuy nhiên, bị đơn chỉ yêu cầu nguyên đơn bồi thường theo luật là 8%: Cụ thể: $165.888\text{kg} \times 17.400 \text{ đồng} \times 8\% = 230.916.096 \text{ đồng}$.

Từ những phân tích vừa nêu, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại Bản án sơ thẩm số 81/2020/KDTM-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Không cấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Cao Su T về việc buộc Công ty TNHH Thương mại P bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng số tiền 861.952.000 đồng.

2. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Cao Su T về việc yêu cầu Công ty TNHH Thương mại P bồi thường do vi phạm hợp đồng số tiền 328.100.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Thương mại P về việc buộc Công ty TNHH Cao Su T phải trả tiền phạt vi phạm hợp đồng số tiền 230.916.096 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/10/2020, Công ty T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của Công ty T, buộc Công ty TNHH Thương mại P phải bồi thường thiệt hại cho Công ty T số tiền 861.952.000 đồng. Với lý do là Tòa án cấp sơ thẩm nhận định thiếu khách quan và không đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là Công ty T có ông Lưu Văn H là đại diện theo ủy quyền trình bày theo đơn kháng cáo ngày 07/10/2020 và tại phiên tòa phúc thẩm:

1. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định theo Hợp đồng mua bán và phụ lục hợp đồng có điều kiện mở về việc giao nhận 08 container cho mùa vụ từ tháng 04/2018 đến tháng 8/2018. Trên thực tế hai công ty không thống nhất và giao

kết được phụ lục hợp đồng về lịch giao hàng cho mùa vụ từ tháng 04/2018 đến tháng 8/2018 nên bị đơn không vi phạm nghĩa vụ giao hàng theo hợp đồng mua bán là không khách quan.

2. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định phía nguyên đơn gửi cho bị đơn biên bản thanh lý hợp đồng ngày 09/7/2018 khi chưa hết hạn là không có tinh thần hợp tác khi thực hiện hợp đồng là không khách quan, vì kể từ ngày giao kết hợp đồng phía nguyên đơn đã liên tục gửi thư điện tử cũng như liên hệ trực tiếp yêu cầu bị đơn cho biết lịch giao hàng, biên bản thanh lý chỉ là cảnh báo và là biên bản thanh lý có điều kiện.

3. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định các hợp đồng kinh tế mà nguyên đơn ký với BASF được giao kết trước khi gửi biên bản thanh lý là sự chủ động trong sản xuất kinh doanh của phía nguyên đơn nên không phải là cơ sở xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại của bị đơn cũng là không khách quan và sai quy định của pháp luật, vì quá trình mua bán hàng hóa theo chu trình thì từ khi ký kết hợp đồng đến khi nhận hàng của BASF phải mất 02 tháng nên nếu bị đơn giao hàng đúng hợp đồng thì phía nguyên đơn không phải mua hàng của BASF.

Phía nguyên đơn thừa nhận không thông báo cho Công ty P biết việc mua hàng của BASF vì lý do bí mật kinh doanh và trong hợp đồng mua bán cũng không thỏa thuận trường hợp bị đơn không giao hàng thì nguyên đơn không được quyền mua hàng của bên thứ ba khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ để chứng minh thiệt hại thực tế, gồm các hợp đồng mua bán bằng tiếng nước ngoài (Hợp đồng mua bán giữa Công ty T và BASF) chưa hợp pháp hóa lãnh sự, các bản khai hải quan photo và một số tài liệu photo khác. Phía nguyên đơn xác định không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và tài liệu do nguyên đơn nộp bổ sung tại phiên tòa phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn là Công ty TNHH Thương mại P có người đại diện hợp pháp là bà Trần Thị Hà T trình bày:

Các tài liệu, chứng cứ do đại diện nguyên đơn cung cấp tại tòa phúc thẩm không hợp lệ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Không chấp nhận ý kiến kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn là bà Nguyễn Thị Thúy Hương trình bày và phát biểu ý kiến:

Nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm tại bản án sơ thẩm là khách quan, phù hợp thỏa thuận các bên theo hợp đồng, ý kiến kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Quá trình từ khi thụ lý cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 171, Điều 172, Điều 285, Điều 292 Bộ Luật Tổ tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung kháng cáo: Xét Hợp đồng mua bán số: 2807/PB-TL/2017 ngày 28/7/2017 và Phụ lục Hợp đồng mua bán ngày 26/10/2017 được các bên giao kết có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật và là cơ sở pháp lý để xác định quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

Tại đoạn cuối phụ lục hợp đồng có thỏa thuận “Nếu không phát sinh vấn đề về lịch giao hàng cụ thể của 08 container này trong năm 2018 sẽ được hai bên thống nhất và nêu rõ trong phụ lục hợp đồng tiếp theo...”. Xét thấy, theo thỏa thuận này, hai bên chưa thống nhất được lịch giao hàng cụ thể. Đồng thời căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án khẳng định Công ty T và Công ty P không ký thêm phụ lục nào để nêu rõ thời gian giao hàng cụ thể cũng không có bất cứ văn bản nào thỏa thuận hướng giải quyết quyền lợi và nghĩa vụ của các bên khi không giao kết được phụ lục mới. Do đó, Công ty T cho rằng Công ty P vi phạm nghĩa vụ giao hàng theo hợp đồng mua bán giữa hai bên là không có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty T cung cấp thêm các chứng từ thanh toán cho các hợp đồng mua bán của bên thứ ba nhưng các chứng từ này chưa được giao nộp theo đúng quy định về thu thập chứng cứ nên chỉ mang giá trị tham khảo. Tuy nhiên, qua các tài liệu tham khảo nêu trên cũng đã thể hiện các bên chưa ký kết với nhau một phụ lục hợp đồng nào khác về thời gian nhận hàng, thời gian Công ty T chấm dứt hợp đồng với Công ty P là chưa hết thời hạn giao hàng. Do đó, không có căn cứ nào thể hiện Công ty P có vi phạm hợp đồng về thời hạn giao hàng, từ đó không phát sinh nghĩa vụ bồi thường. Với phân tích nêu trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật, yêu cầu kháng cáo của phía nguyên đơn là không có cơ sở để được chấp nhận.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn và thủ tục kháng cáo của đương sự là hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là Công ty TNHH Cao Su T như sau:

Căn cứ lời trình bày của các bên đương sự và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định: Công ty T và Công ty P có ký kết và thực hiện Hợp đồng mua bán số 2807/PB-TL/2017 ngày 28/7/2017. Theo Hợp đồng mua bán, Công ty P có nghĩa vụ cung cấp cho Công ty T hàng hóa là Acid Formic 85%, xuất xứ Eastman – Phần Lan với số lượng 18 container, giá 17.400đồng/kg, thời gian giao hàng 05 đợt, từ tháng 10/2017 đến tháng 02/2018. Sau đó hai bên thống nhất điều chỉnh nội dung hợp đồng bằng Phụ lục Hợp đồng mua bán ngày 26/10/2017.

Tại Phụ lục hợp đồng này thỏa thuận về thời hạn giao hàng như sau:

“...Quý 1/2018: Số lượng 08 cointainer (tương ứng 165.888kg) sẽ được hai bên thống nhất lịch giao hàng cho mùa vụ 2018 từ tháng 04/2018 – tháng 08/2018 theo khả năng cung ứng của Bên A và nhu cầu của Bên B.

Nếu phát sinh vấn đề về giá thị trường giảm mà hai bên không thương lượng được thì tại thời điểm này (Quý 1/2018) Bên B có quyền đơn phương chấm dứt phần hợp đồng tương ứng với số lượng 8 container này và thực hiện thanh lý hợp đồng. Nếu không phát sinh vấn đề thì lịch giao hàng cụ thể của 8 container này trong năm 2018 sẽ được hai bên thống nhất và nêu rõ trong phụ lục hợp đồng tiếp theo...”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thừa nhận theo phụ lục Hợp đồng mua bán ngày 26/10/2017 thì đối với số lượng 08 cointainer (tương ứng 165.888kg) sẽ được hai bên thống nhất lịch giao hàng cho mùa vụ 2018 từ 04/2018 – tháng 08/2018 theo khả năng cung ứng của bên Công ty P và nhu cầu của bên Công ty T và *Nếu không phát sinh vấn đề thì lịch giao hàng cụ thể của 8 container này trong năm 2018 sẽ được hai bên thống nhất và nêu rõ trong phụ lục hợp đồng tiếp theo....* Tuy nhiên, thực tế thực hiện phụ lục hợp đồng này, hai bên đã không ký phụ lục tiếp theo như nội dung đã thỏa thuận tại phụ lục hợp đồng để xác định thời hạn giao hàng của Công ty P. Do vậy, không có cơ sở xác định vi phạm thời hạn giao hàng của phía Công ty P đối với số lượng 08 cointainer (tương ứng 165.888kg) như ý kiến kháng cáo của phía Công ty T.

Đối với các tài liệu chứng cứ do Công ty T cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm và nêu rằng là căn cứ để chứng minh thiệt hại thực tế của Công ty T phát sinh từ việc vi phạm thời hạn giao hàng của Công ty P là các tài liệu photo, trong đó có tài liệu bằng tiếng nước ngoài chưa hợp pháp hóa lãnh sự nên không

đủ cơ sở để xác định là tài liệu chứng cứ theo quy định tại Điều 93, Điều 94, Điều 95, Điều 96, Điều 478 Bộ luật Tố tụng dân sự làm căn cứ để xác định tình tiết khách quan của vụ án.

Với phân tích nêu trên, xét thấy, Công ty T không chứng minh được căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Công ty P theo quy định tại Điều 303 Luật Thương mại. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định và quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T là phù hợp thỏa thuận các bên theo hợp đồng, phù hợp tình tiết khách quan của vụ án, phù hợp quy định tại Điều 302, Điều 303 Luật Thương mại.

Với nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn (Công ty T), giữ nguyên bản án sơ thẩm như yêu cầu của bị đơn và ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Phản quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí: Công ty T, Công ty P chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 148; Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 24; Điều 37; Điều 300; Điều 302; Điều 303 Luật Thương mại;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Điều 26; Điều 29; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Cao Su T về việc yêu cầu Công ty TNHH Thương mại P bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng số tiền 861.952.000 đồng.

Đình chỉ xét xử đối một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Cao Su T về việc yêu cầu Công ty TNHH Thương mại P bồi thường do vi phạm hợp đồng số tiền 328.100.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn:

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Thương mại P về việc buộc Công ty TNHH Cao Su T phải trả tiền phạt vi phạm hợp đồng số tiền 230.916.096 đồng.

Phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH Cao Su T phải chịu án phí sơ thẩm là 37.858.560 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 23.850.780 đồng theo biên lai thu số 0012708 ngày 29/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Công ty TNHH Cao Su T còn phải nộp là 14.007.780 đồng.

Công ty TNHH Thương mại P phải chịu án phí sơ thẩm là 11.545.805 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.773.000 đồng theo biên lai thu số 0012805 ngày 23/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Công ty TNHH Thương mại P còn phải nộp là 5.772.805 đồng.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH Cao Su T phải chịu 2.000.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai số 0071296 ngày 10/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP.HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Tòa án nhân dân quận T;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (16).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phong

